

Số:/2026/TT-BTC
Dự thảo 2
(Ngày 24/4/2026)

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng) là tài sản cố định quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý (sau đây gọi là Nghị định số .../2026/NĐ-CP) và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Xác định tuổi thọ tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo, mở rộng, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng.

d) Xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng làm giá khởi điểm để thực hiện khai thác tài sản theo các phương thức quy định tại Điều 16 và Điều 42 Nghị định số .../2026/NĐ-CP hoặc khi xử lý tài sản theo hình thức bán.

đ) Tài sản kết cấu hạ tầng không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định tại Điều 4 Thông tư này. Việc theo dõi tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về hạ tầng theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

3. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng (sau đây gọi là đối tượng quản lý tài sản) gồm:

a) Cơ quan nhà nước được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

c) Doanh nghiệp được giao tài sản kết cấu hạ tầng theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại mục 2 Chương III Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

d) Đối tượng khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng (nếu có).

4. Tổ chức, đơn vị trực tiếp thực hiện kế toán, quản lý, lưu trữ hồ sơ, báo cáo kê khai, đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

5. Các đối tượng khác liên quan đến việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng và kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng.

Điều 3. Tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng được xác định nguyên giá, giá trị còn lại, tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này gồm:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng công nghiệp công nghệ số (bao gồm cả khu công nghệ số tập trung), hạ tầng khu chế xuất.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng đô thị.

d) Tài sản kết cấu hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường.

đ) Tài sản kết cấu hạ tầng đê điều.

e) Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu, khu tránh trú bão.

g) Tài sản kết cấu hạ tầng khác theo quy định của pháp luật.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này đáp ứng điều kiện quy định tại điểm e khoản 3 Điều 12 Nghị định số .../2026/NĐ-CP là tài sản kết cấu hạ tầng đặc thù thì quy ước nguyên giá của tài sản đó là 01 đồng, không áp dụng việc thay đổi nguyên giá theo quy định tại Điều 7 Thông tư này. Đối tượng quản lý tài sản có trách nhiệm thực hiện theo dõi tài sản trên Thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán hiện hành, thực hiện hạch toán riêng phần giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) trên sổ kế toán của đơn vị theo quy định; không thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao tài sản.

3. Bộ quản lý chuyên ngành quyết định cụ thể về danh mục, điều chỉnh danh mục tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 2 Điều này tương ứng từng loại tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mục I

TIÊU CHUẨN VÀ NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 4. Tiêu chuẩn tài sản kết cấu hạ tầng xác định là tài sản cố định

1. Xác định tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Tài sản sử dụng độc lập được xác định là một tài sản.

b) Một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được thì hệ thống đó được xác định là một tài sản.

c) Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều đối tượng quản lý thì

phần tài sản được giao cho từng đối tượng quản lý là một tài sản.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này được xác định là tài sản cố định khi thỏa mãn đồng thời 02 tiêu chuẩn sau đây:

a) Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên.

b) Có nguyên giá từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý và trách nhiệm của đối tượng quản lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư này phải được lập hồ sơ tài sản để quản lý chặt chẽ về hiện vật và giá trị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. Các chỉ tiêu về nguyên giá, hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng là số nguyên; trường hợp kết quả xác định các chỉ tiêu này là số thập phân thì được làm tròn số theo quy định về sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn tại pháp luật về kế toán.

2. Mỗi một tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại Điều 4 Thông tư này là một đối tượng ghi sổ kế toán. Kế toán tài sản kết cấu hạ tầng phải phản ánh, ghi chép đầy đủ thông tin về nguyên giá, hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản theo quy định.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng không còn nhu cầu sử dụng nhưng chưa tính đủ hao mòn hoặc chưa khấu hao hết giá trị theo quy định thì đối tượng quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định hiện hành và tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này cho đến khi được xử lý theo quy định; không phải trích khấu hao.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đã tính đủ hao mòn hoặc đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn tiếp tục sử dụng được thì đối tượng quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, sử dụng, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định hiện hành và không phải tính hao mòn, trích khấu hao.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng đã tính đủ hao mòn nhưng sau đó thuộc trường hợp thay đổi nguyên giá theo quy định tại Điều 7 Thông tư này thì phải tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định cho thời gian sử dụng còn lại (nếu có) sau khi thay đổi nguyên giá.

5. Trường hợp chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng, cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thì đối tượng quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi và tính hao mòn tài sản theo quy định tại Thông tư này trong thời gian chuyển nhượng quyền thu phí, cho thuê quyền khai thác tài sản; không phải trích khấu hao trong thời gian chuyển nhượng quyền thu phí, cho thuê quyền khai thác tài sản.

6. Trường hợp chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hoặc phương thức khai thác khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng mà phải chuyển giao quyền khai thác tài sản cho đối tượng khác thì trong thời gian chuyển nhượng quyền khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác tài sản, đối tượng quản lý tài sản (bên chuyển nhượng hoặc bên chuyển giao):

a) Có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác tài sản.

b) Không thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định tại Thông tư này và phải tiếp tục theo dõi nguyên giá tài sản đã hạch toán tại thời điểm chuyển nhượng trên sổ kế toán và trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán hiện hành.

c) Khi hết thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng (bao gồm cả trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn), đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản theo hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác tài sản và quy định của pháp luật; xác định lại nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 6, khoản 4 Điều 12 Thông tư này để thực hiện quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Nghị định số .../2026/NĐ-CP và Thông tư này.

7. Trường hợp sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thì trong thời gian bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án, đối tượng quản lý tài sản:

a) Có trách nhiệm theo dõi, báo cáo phần tài sản được sử dụng để tham gia dự án trong quá trình giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án.

b) Không thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định tại Thông tư này và phải tiếp tục theo dõi nguyên giá tài sản đã hạch toán tại thời điểm bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án và theo dõi trên Thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán hiện hành.

c) Khi nhà đầu tư chuyển giao tài sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản theo quy định, xác định lại giá trị còn lại của tài sản theo quy định tại khoản 6 Điều 6, khoản 5 Điều 12 Thông tư này để thực hiện quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định tại Nghị định số .../2026/NĐ-CP và Thông tư này.

8. Trường hợp sử dụng một phần tài sản để khai thác hỗn hợp hoặc sử dụng vào mục đích quy định tại điểm d khoản 4 Điều 16 Nghị định số .../2026/NĐ-CP thì đối tượng quản lý tài sản (Bên có tài sản kết cấu hạ tầng) tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi và tính hao mòn, trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Thông tư này.

9. Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật khác có liên quan.

Người đứng đầu của đối tượng quản lý tài sản hoặc đơn vị được giao lập phương án xử lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thành lập, kết quả đánh giá lại của Hội đồng trong trường hợp thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao của tài sản. Thành phần Hội đồng gồm: Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị,

người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có tài sản, đại diện bộ phận có tài sản, đại diện đơn vị được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản, đại diện cơ quan chuyên môn khác do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp quyết định mời tham gia (nếu cần thiết).

10. Đối tượng quản lý tài sản kết cấu hạ tầng, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm:

a) Thực hiện kế toán đối với toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý theo quy định của pháp luật về kế toán hiện hành; thực hiện báo cáo tình hình tăng, giảm, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật; bảo đảm số liệu tài sản kết cấu hạ tầng của đối tượng quản lý tài sản trên sổ kế toán phải phù hợp với số liệu báo cáo trong Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng. Trường hợp khác với số liệu báo cáo trên hệ thống cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thì phải chuẩn xác số liệu để cập nhật cho phù hợp¹.

b) Thực hiện kiểm kê tài sản định kỳ hằng năm; thực hiện tổng kiểm kê tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; thực hiện điều chỉnh số liệu kế toán nếu có chênh lệch phát sinh khi thực hiện kiểm kê nhằm đảm bảo số liệu trên sổ kế toán và số liệu thực tế của tài sản khớp đúng.

c) Thực hiện báo cáo kê khai, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 33 và Điều 46 Nghị định số .../2026/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này.

Mục II

NGUYÊN GIÁ, HAO MÒN, KHẤU HAO, GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG LÀ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Điều 6. Xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hình thành từ mua sắm, đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định số/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì nguyên giá được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên} \\ \text{giá tài} \\ \text{sản kết} \\ \text{cấu hạ} \\ \text{tầng hình} \\ \text{thành từ} \\ \text{mua sắm} \end{array} = \left(\begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{trị} \\ \text{ghi} \\ \text{trên} \\ \text{hóa} \\ \text{đơn} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{chiết khấu} \\ \text{thương} \\ \text{mại hoặc} \\ \text{giảm giá} \\ \text{hoặc phạt} \\ \text{người bán} \\ \text{(nếu có)} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{vận} \\ \text{chuyển,} \\ \text{bốc dỡ} \\ \text{chi phí} \\ \text{lắp đặt,} \\ \text{chạy} \\ \text{thử} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Các} \\ \text{khoản} \\ \text{thu hồi} \\ \text{về sản} \\ \text{phẩm,} \\ \text{phế liệu} \\ \text{do chạy} \\ \text{thử} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{l} \text{Các khoản thuế} \\ \text{(không bao gồm các} \\ \text{khoản thuế được} \\ \text{khấu trừ, hoàn lại);} \\ \text{các khoản phí, lệ phí} \\ \text{theo quy định của} \\ \text{pháp luật về phí và lệ} \\ \text{phí} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{l} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{khác} \\ \text{(nếu} \\ \text{có)} \end{array} \right)$$

Trong đó:

a) Các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán (nếu có) được trừ vào giá trị ghi trên hóa đơn chỉ được áp dụng trong trường hợp giá trị ghi trên hóa đơn bao gồm cả các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm

¹ Để đảm bảo đầy đủ trách nhiệm của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản; đồng thời đồng bộ với quy định tại các Thông tư quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông.

giá hoặc phạt người bán.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản kết cấu hạ tầng mà đối tượng quản lý tài sản đã chỉ ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng (bao gồm cả chi phí trong lựa chọn nhà thầu được bù đắp từ nguồn kinh phí không phải từ khoản thu từ hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật).

c) Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng thì thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản kết cấu hạ tầng theo tiêu chí phù hợp (như: Số lượng/khối lượng/chiều dài/diện tích/giá trị ghi trên hóa đơn của tài sản kết cấu hạ tầng phát sinh chi phí chung/chỉ tiêu khác (nếu có)...)

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hình thành từ đầu tư xây dựng mới, được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định số .../2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, nguyên giá được xác định là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Một số trường hợp đặc biệt được quy định như sau:

a) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng đã nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng (do đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng) nhưng chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì đối tượng quản lý tài sản thực hiện ghi sổ kế toán tài sản kể từ ngày bàn giao đưa tài sản vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:

Giá trị thẩm tra quyết toán;

Giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán;

Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B);

Giá trị dự toán dự án được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh);

Giá trị tổng mức đầu tư được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp tổng mức đầu tư được điều chỉnh).

Khi sử dụng nguyên giá tạm tính để ghi sổ kế toán, trường hợp giá trị mua sắm, đầu tư theo thẩm tra quyết toán, đề nghị phê duyệt quyết toán, theo Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B) hoặc theo tổng mức đầu tư, dự toán dự án là giá trị chung cho nhiều tài sản, hạng mục tài sản (không tách riêng cho từng tài sản, hạng mục tài sản) thì nguyên giá tạm tính của từng tài sản, hạng mục tài sản được phân bổ theo tiêu chí phù hợp (số lượng, dự toán chi tiết,...); trường hợp sử dụng Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B) để làm căn cứ xác định nguyên giá tạm tính thì sử dụng giá trị được xác định tại bảng tính gần nhất (đối với một hạng mục) hoặc tổng giá trị các bảng tính (đối với nhiều hạng mục).

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, đối tượng

quản lý tài sản thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tạm tính trên sổ kế toán theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định.

b) Trường hợp dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau nhưng không dự toán riêng, không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng chi tiết của từng hạng mục, tài sản, tài sản/tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương ứng...).

Trường hợp dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau, có dự toán riêng nhưng không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo tỷ lệ tại dự toán chi tiết đối với từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán.

c) Đối với dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau mà được đầu tư, nghiệm thu theo từng hạng mục, tài sản thì hạng mục, tài sản nào đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng, nghiệm thu đưa vào sử dụng phải ghi sổ kế toán đối với hạng mục, tài sản đó kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính theo quy định tại điểm a khoản này.

Khi quyết toán dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì đối tượng quản lý tài sản thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán, điều chỉnh sổ kế toán (đối với hạng mục, tài sản đã ghi sổ kế toán) theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng chi tiết của từng hạng mục, tài sản/dự toán của từng hạng mục, tài sản/tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương ứng...).

d) Trường hợp giá trị quyết toán của dự án phải điều chỉnh theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền sau khi được thanh tra, kiểm tra², kiểm toán, điều tra thì đối tượng quản lý tài sản phải thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Trường hợp trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản khác (không thuộc tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại Điều 3 Thông tư này) thì phải loại trừ phần giá trị đầu tư vào tài sản khác trong giá trị quyết toán của dự án khi xác định nguyên giá tài sản.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng do đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận theo quyết định giao, quyết định điều chuyển, chuyển giao của cơ quan, người có thẩm quyền từ ngày Nghị định số .../2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này) thì nguyên giá được xác định theo công thức sau:

² Bổ sung cụm từ “kiểm tra”, “điều tra” theo quy định tại khoản 1 Điều 33 (quy định hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán) Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Nguyên giá tài sản kết} & & \text{Nguyên giá} & & \text{Chi phí vận} & & \text{Các khoản} \\
 \text{cấu hạ tầng được giao,} & & \text{ghi trên Biên} & & \text{chuyển, bốc} & & \text{thu hồi về} \\
 \text{nhận điều chuyển,} & = & \text{bản bàn giao,} & + & \text{dỡ, chi phí} & - & \text{sản phẩm,} \\
 \text{chuyển giao} & & \text{tiếp nhận tài} & & \text{lắp đặt,} & & \text{phế liệu do} \\
 & & \text{sản} & & \text{chạy thử} & & \text{chạy thử} \\
 & & & & & + & \text{Các khoản} \\
 & & & & & & \text{phí, lệ phí} \\
 & & & & & & \text{theo quy định} \\
 & & & & & & \text{của pháp luật} \\
 & & & & & & \text{về phí và lệ} \\
 & & & & & & \text{phí} \\
 & & & & & + & \text{Chi} \\
 & & & & & & \text{phí khác} \\
 & & & & & & \text{(nếu} \\
 & & & & & & \text{có)}
 \end{array}$$

Trong đó:

a) Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định như sau:

a1) Đối với tài sản đã được theo dõi, ghi sổ kế toán, nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản là nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đã được theo dõi, ghi sổ kế toán của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản giao, điều chuyển, chuyển giao.

Trường hợp tài sản chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán thì trước khi trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản có trách nhiệm đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản. Trong đó:

- Trường hợp tài sản giao, nhận điều chuyển (là tài sản kết cấu hạ tầng đang giao cho đối tượng quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này quản lý) chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì việc đánh giá lại giá trị tài sản thực hiện theo quy định tại các điểm a2, a3 và a4 khoản này.

- Trường hợp tài sản giao, nhận điều chuyển do các đối tượng không phải là đối tượng quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này quản lý thì việc đánh giá lại giá trị tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan đến việc đánh giá lại giá trị tài sản của các đối tượng đó. Trường hợp pháp luật có liên quan chưa có quy định thì việc đánh giá lại giá trị tài sản thực hiện theo quy định tại các điểm a2, a3 và a4 khoản này.

a2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán nhưng có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

a3) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán và không có hồ sơ để xác định giá mua hoặc giá xây dựng theo quy định tại điểm a2 khoản này nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá trị đầu tư xây dựng, mua sắm mới của tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì nguyên giá để ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccc}
 \text{Nguyên giá ghi trên Biên bản} & & \text{Giá trị đầu tư xây dựng, mua sắm mới tài sản cùng loại} \\
 \text{bàn giao, tiếp nhận tài sản kết} & = & \text{hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương} \\
 \text{cấu hạ tầng} & & \text{đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng}
 \end{array}$$

Trong đó:

- Giá trị đầu tư xây dựng mới tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương áp dụng đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc (bao gồm cả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc được hình thành thông qua mua sắm)

được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{đầu tư} \\ \text{xây} \\ \text{dựng} \\ \text{mới tài} \\ \text{sản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đơn giá xây dựng mới của tài} \\ \text{sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương} \\ \text{đương do Bộ quản lý chuyên} \\ \text{ngành ban hành (hoặc do Ủy ban} \\ \text{nhân dân cấp tỉnh nơi có tài sản} \\ \text{công bố) áp dụng tại thời điểm} \\ \text{đưa tài sản vào sử dụng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Diện tích,} \\ \text{thể tích xây} \\ \text{dựng/ Số} \\ \text{lượng...} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị của các kết cấu khác gắn với công} \\ \text{trình/hạng mục công trình (như: trần,} \\ \text{sàn/tiêu chí khác (nếu có)) xác định theo} \\ \text{quy định của Bộ quản lý chuyên ngành} \\ \text{(hoặc hoặc do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh} \\ \text{nơi có tài sản công bố) tại thời điểm đưa} \\ \text{tài sản vào sử dụng} \end{array}$$

- Giá trị mua sắm mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương áp dụng đối với tài sản không phải là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc là giá của tài sản mới cùng loại được bán trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

a4) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chưa được theo dõi trên sổ kế toán nhưng không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản theo quy định tại điểm a2 và điểm a3 khoản này mà có tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương đang được ghi sổ kế toán thì sử dụng nguyên giá của tài sản cùng loại hoặc tương đương đó để làm nguyên giá; trường hợp không có tài sản tương đương đang được ghi sổ kế toán thì đối tượng quản lý tài sản hoặc đơn vị được giao lập phương án xử lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản để xác định nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá} \\ \text{ghi trên Biên} \\ \text{bản bàn giao,} \\ \text{tiếp nhận tài} \\ \text{sản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị đánh giá} \\ \text{lại của tài sản} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao của tài sản} \\ \text{theo quy định tại Điều 10 Thông tư này (năm)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của} \\ \text{tài sản theo đánh giá lại (năm)} \end{array}} + \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{thuê} \\ \text{doanh} \\ \text{nghiệp} \\ \text{thẩm} \\ \text{định giá} \end{array}$$

Chi phí xác định giá được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và được tính vào nguyên giá của tài sản.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng được giao, được điều chuyển mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng thì thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng/khối lượng/chiều dài/diện tích/giá trị tài sản phát sinh chi phí chung/tiêu chí khác (nếu có)).

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hiện có giao cho đối tượng quản lý tài sản theo quy định tại Nghị định số .../2026/NĐ-CP mà giá trị tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì sau khi tiếp nhận, cơ quan quản lý tài sản phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý/tạm quản lý tài sản trước khi giao (Bên giao) căn cứ nguồn gốc hình thành tài sản, các hồ sơ có liên quan để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo quy định tương ứng

tại các điểm a, b, c, d và e khoản 3 Điều 12 Nghị định số .../2026/NĐ-CP, khoản 1, khoản 2 Điều này và khoản 3 Điều 15 Thông tư này.

4. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng khi kiểm kê phát hiện thừa được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá tài sản kết} \\ \text{cấu hạ tầng khi kiểm kê} \\ \text{phát hiện thừa} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá} \\ \text{ghi trên Biên} \\ \text{bản kiểm kê} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản phí, lệ phí} \\ \text{theo quy định của pháp} \\ \text{luật về phí và lệ phí} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{khác} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Trong đó:

a) Nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định như sau:

a1) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá trị đầu tư xây dựng và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

a2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng không có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá trị đầu tư xây dựng, mua sắm mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định theo quy định tại điểm a3 khoản 3 Điều này.

a3) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản theo quy định tại điểm a1, điểm a2 khoản này thì thực hiện theo quy định tại điểm a4 khoản 3 Điều này.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý mà đơn vị đã chi ra trong quá trình kiểm kê, xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng để ghi sổ kế toán.

c) Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng thì đơn vị thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản kết cấu hạ tầng theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng/khối lượng/chiều dài/diện tích/giá trị tài sản phát sinh chi phí chung...).

5. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng được đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận lại sau khi hết thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác tài sản (bao gồm cả trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn) theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 5 Thông tư này được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ} \\ \text{tầng được đối tượng quản lý} \\ \text{tài sản tiếp nhận lại sau khi hết} \\ \text{thời gian chuyển nhượng có} \\ \text{thời hạn quyền khai thác tài} \\ \text{sản hoặc chuyển giao quyền} \\ \text{khai thác tài sản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá đã hạch} \\ \text{toán tại thời điểm} \\ \text{chuyển nhượng theo} \\ \text{Hợp đồng chuyển} \\ \text{nhượng có thời hạn} \\ \text{quyền khai thác tài sản} \\ \text{hoặc chuyển giao quyền} \\ \text{khai thác tài sản} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị đầu tư nâng cấp, mở} \\ \text{rộng theo dự án được cơ quan,} \\ \text{người có thẩm quyền phê} \\ \text{duyet (bao gồm cả việc bù trừ} \\ \text{phần giá trị của bộ phận tài} \\ \text{sản tháo dỡ (nếu có))} \end{array}$$

Trong đó, phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án

được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt được xác định tương tự quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng do đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản sau khi hết thời gian tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 5 Thông tư này thì nguyên giá tài sản là giá trị tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định của Chính phủ về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trong trường hợp tài sản phải xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Trường hợp tài sản không phải xác lập quyền sở hữu toàn dân thì đối tượng quản lý tài sản thực hiện thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản để xác định nguyên giá tài sản theo công thức sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng tiếp nhận lại} = \text{Giá trị đánh giá lại của tài sản} \times \frac{\text{Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao của tài sản theo quy định tại Điều 10 Thông tư này (năm)}}{\text{Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản (năm)}} + \text{Chi phí xác định giá}$$

Chi phí xác định giá được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và được tính vào nguyên giá của tài sản.

Điều 7. Các trường hợp thay đổi (điều chỉnh) nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng

1. Đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng khi thực hiện kiểm kê theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thực hiện đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả trường hợp dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản khác nhưng trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng hiện có và trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản không phải là đối tượng quản lý tài sản).

3. Tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng (trong trường hợp giá trị bộ phận tài sản tháo dỡ đang được hạch toán chung trong nguyên giá tài sản), trừ trường hợp việc tháo dỡ để thay thế khi bảo trì công trình.

4. Lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng, trừ trường hợp lắp đặt để thay thế khi bảo trì công trình.

5. Tài sản kết cấu hạ tầng bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác (trừ trường hợp tài sản được khắc phục sự cố theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng hoặc được khôi phục lại thông qua bảo hiểm, bồi thường thiệt hại của tổ

chức, cá nhân có liên quan).

Điều 8. Xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng trong trường hợp thay đổi nguyên giá tài sản

Khi phát sinh việc thay đổi nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng trong các trường hợp quy định tại Điều 7 Thông tư này, đối tượng quản lý tài sản thực hiện lập Biên bản ghi rõ lý do (trường hợp) thay đổi nguyên giá; đồng thời xác định lại chỉ tiêu nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng làm cơ sở xác định mức hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này.

Việc xác định lại nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đối với các trường hợp thay đổi nguyên giá quy định tại Điều 7 Thông tư này được thực hiện như sau:

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng được xác định lại theo hướng dẫn của cơ quan, người có thẩm quyền về kiểm kê, đánh giá lại tài sản.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó, phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt được xác định tương tự quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

Trường hợp dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản khác nhưng trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng hiện có và trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản không phải là đối tượng quản lý tài sản thì phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng là phần giá trị đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng trong giá trị quyết toán của dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với trường hợp tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán trừ (-) phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng tháo dỡ cộng (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tháo dỡ mà đối tượng quản lý tài sản đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc tháo dỡ, trừ việc tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản để thay thế thực hiện bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Trong đó, phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng tháo dỡ được xác định như sau:

a) Trường hợp có hồ sơ xác định giá mua, giá trị quyết toán/giá trị dự toán của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng tháo dỡ thì phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ được xác định theo giá mua, giá trị quyết toán/giá trị dự toán của bộ phận tài sản tháo dỡ.

b) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nhưng phân bổ được nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng cho bộ phận tài sản tháo dỡ theo

tiêu chí phù hợp (như: số lượng, khối lượng, giá mua, dự toán/chỉ tiêu khác (nếu có)...) thì phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng tháo dỡ được xác định theo giá trị phân bổ.

c) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này và không phân bổ được nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng cho bộ phận tài sản tháo dỡ quy định tại điểm b khoản này thì xác định phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ là giá mua mới của bộ phận tài sản đó trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Trường hợp không xác định được giá mua mới của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng tháo dỡ trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì cơ quan quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá để xác định phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng tháo dỡ làm căn cứ xác định nguyên giá tài sản sau khi tháo dỡ.

4. Đối với trường hợp lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt mà đối tượng quản lý tài sản đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc lắp đặt, trừ việc lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản để thực hiện bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng.

Trong đó, phần giá trị tăng thêm do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng là giá trị tương ứng của bộ phận tài sản được lắp đặt thêm xác định theo các trường hợp tương ứng quy định tại Điều 6 Thông tư này.

5. Đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này thì đối tượng quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại, thời gian tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản phù hợp với quy định tại Điều 10 Thông tư này đối với tài sản bị thiệt hại để ghi trên Biên bản xác định việc thay đổi nguyên giá. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng trong trường hợp này được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Nguyên tài} & & & & \text{Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao của tài sản} & & \text{Chi phí} \\ \text{sản kết cấu hạ} & = & \text{Giá trị còn lại} & \times & \text{theo quy định tại Điều 10 Thông tư này (năm)} & + & \text{thuế} \\ \text{tầng} & & \text{của tài sản theo} & & \text{Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của} & & \text{doanh} \\ & & \text{đánh giá lại} & & \text{tài sản theo đánh giá lại (năm)} & & \text{nghiệp} \\ & & & & & & \text{thẩm} \\ & & & & & & \text{định giá} \end{array}$$

Điều 9. Nguyên tắc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng xác định là tài sản cố định quy định tại Điều 4 Thông tư này được giao cho đối tượng quản lý tài sản phải tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Đối với tài sản mà đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận từ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp khác theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong năm thì việc tính hao mòn trong năm đó được thực hiện tại đối tượng được tiếp nhận

tài sản. Việc trích khấu hao được thực hiện tại đối tượng tiếp nhận tài sản kể từ thời điểm tiếp nhận tài sản.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng được trích khấu hao trong trường hợp sau:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, trừ trường hợp giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật do đơn vị cung cấp không bao gồm chi phí khấu hao.

Trường hợp giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật không bao gồm chi phí khấu hao thì đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thực hiện tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thuộc đối tượng phải tính (kết cấu) chi phí khấu hao tài sản vào giá dịch vụ theo quy định của pháp luật.

3. Các trường hợp đối tượng quản lý tài sản không phải tính hao mòn, trích khấu hao:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng chưa tính hết hao mòn, chưa trích khấu hao hết giá trị nhưng đã bị hư hỏng không thể sửa chữa để sử dụng được.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng đã tính đủ hao mòn, trích khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng được.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng trong thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác hoặc trong thời gian chuyển giao quyền khai thác theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng.

d) Tài sản kết cấu hạ tầng trong thời gian bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng

a) Thực hiện trên cơ sở các tiêu chí sau:

Loại tài sản (Hệ thống/từng tài sản độc lập);

Thời gian tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng;

Tỷ lệ hao mòn, khấu hao;

Kỳ kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

b) Căn cứ tình hình kết cấu chi phí khấu hao tài sản vào giá sản phẩm, dịch vụ hạ tầng thì đối tượng quản lý tài sản xác định hình thức tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng như sau:

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng không được tính (kết cấu) chi phí khấu hao tài sản vào giá sản phẩm, dịch vụ hạ tầng thì đối tượng quản lý tài sản thực hiện tính hao mòn toàn bộ;

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng được tính (kết cấu) toàn bộ chi phí khấu hao tài sản vào giá sản phẩm, dịch vụ hạ tầng thì đối tượng quản lý tài sản thực hiện trích khấu hao toàn bộ;

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng được tính (kết cấu) một phần chi phí khấu hao

tài sản vào giá sản phẩm, dịch vụ hạ tầng thì đối tượng quản lý tài sản vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao.

5. Việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện như sau:

a) Việc tính hao mòn thực hiện mỗi năm 01 (một) lần vào tháng 12, trước khi khóa sổ kế toán và quy định tại Điều 11 Thông tư này.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng được trích khấu hao toàn bộ thì việc trích khấu hao được thực hiện theo quy định về trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng vừa tính hao mòn vừa trích khấu hao thì việc tính hao mòn và trích khấu hao thực hiện theo tháng và quy định tại Điều 11 Thông tư này.

Điều 10. Danh mục tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao và tỷ lệ hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng

1. Danh mục tài sản, thời gian tính hao mòn, trích khấu hao và tỷ lệ hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng (trừ thời gian tính hao mòn tài sản đối với các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này) thực hiện theo quy định tại các Phụ lục I kèm theo Thông tư này³.

() Đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương có ý kiến về danh mục tài sản, thời gian tính hao mòn, trích khấu hao và tỷ lệ hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng (đặc biệt là các Bộ quản lý chuyên ngành có ý kiến cụ thể đối với hạ tầng thuộc ngành, lĩnh vực mình quản lý) để Bộ Tài chính tổng hợp quy định tại Thông tư.*

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng được sử dụng ở địa bàn có điều kiện thời tiết, điều kiện môi trường ảnh hưởng đến mức hao mòn/khấu hao của tài sản, trường hợp cần thiết phải quy định thời gian sử dụng để tính hao mòn/khấu hao và tỷ lệ hao mòn/khấu hao tài sản cố định khác so với quy định tại Điều 10 Thông tư này thì Bộ quản lý chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể. Việc điều chỉnh tỷ lệ hao mòn/khấu hao tài sản bảo đảm tăng, giảm không vượt quá 20% tỷ lệ hao mòn/khấu hao quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp

³ Tài Phụ lục I gồm 13 danh mục:

Danh mục 1: TSKCHT cụm công nghiệp (Bộ Công Thương).

Danh mục 2: TSKCHT khu công nghiệp (Bộ Tài chính – Cục Đầu tư nước ngoài).

Danh mục 3: TSKCHT khu kinh tế (Bộ Tài chính – Cục Đầu tư nước ngoài).

Danh mục 4: TSKCHT khu công nghệ cao (Bộ Khoa học và Công nghệ).

Danh mục 5: TSKCHT thương mại (Bộ Công Thương).

Danh mục 6: TSKCHT thông tin và truyền thông (Bộ Khoa học và Công nghệ).

Danh mục 7: TSKCHT công nghiệp công nghệ số (bao gồm cả khu công nghệ số tập trung) (Bộ Khoa học và Công nghệ).

Danh mục 8: TSKCHT khu chế xuất (Bộ Tài chính – Cục Đầu tư nước ngoài).

Danh mục 9: TSKCHT văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch (Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch).

Danh mục 10: TSKCHT đô thị (Bộ Xây dựng).

Danh mục 11: TSKCHT kỹ thuật bảo vệ môi trường (Bộ Xây dựng).

Danh mục 12: TSKCHT đê điều (Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Danh mục 13: TSKCHT cảng cá, khu neo đậu, khu tránh trú bão (Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

thực hiện đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này thì thời gian tính hao mòn/khấu hao tài sản bằng (=) thời gian đã tính hao mòn/khấu hao của tài sản trước khi thay đổi nguyên giá cộng (+) thời gian tính hao mòn/khấu hao còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng. Trong đó, thời gian tính hao mòn/khấu hao còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thời gian tính hao mòn/khấu hao còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng} = \left[\begin{array}{l} \text{Nguyên giá của tài sản sau khi thay đổi} \\ \text{Số hao mòn lũy kế, khấu hao đã trích của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 của năm thay đổi nguyên giá} \end{array} \right] : \begin{array}{l} \text{Mức hao mòn/khấu hao hằng năm của tài sản từ năm thay đổi nguyên giá xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này} \end{array}$$

Trường hợp kết quả xác định thời gian sử dụng để tính hao mòn/khấu hao còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng là số thập phân thì được làm tròn theo nguyên tắc cộng thêm 1 (một) vào phần số nguyên.

4. Đối với tài sản có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này thì thời gian tính hao mòn/khấu hao tài sản bằng (=) thời gian đã tính hao mòn/khấu hao của tài sản trước khi thay đổi nguyên giá cộng (+) thời gian tính hao mòn/khấu hao còn lại của tài sản theo đánh giá lại.

5. Đối với tài sản có điều chỉnh, thay đổi nguyên giá theo quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều 6 và khoản 3, khoản 4 Điều 7 Thông tư này:

a) Trường hợp năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá chưa hết thời gian tính hao mòn của tài sản theo quy định thì thời gian tính hao mòn của tài sản được tính đến năm mà giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề nhỏ hơn hoặc bằng mức hao mòn hằng năm của tài sản.

Trường hợp tháng điều chỉnh, thay đổi nguyên giá chưa hết thời gian trích khấu hao của tài sản theo quy định thì thời gian trích khấu hao của tài sản được tính đến tháng mà giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề chia cho 12 tháng nhỏ hơn hoặc bằng mức khấu hao hằng tháng của tài sản.

b) Trường hợp năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá đã hết thời gian tính hao mòn của tài sản theo quy định thì cộng thêm 01 năm vào thời gian tính hao mòn (năm phát sinh việc điều chỉnh, thay đổi nguyên giá) để xử lý phần giá trị tăng, giảm do điều chỉnh, thay đổi nguyên giá.

Trường hợp tháng điều chỉnh, thay đổi nguyên giá đã hết thời gian tính khấu hao của tài sản theo quy định thì cộng thêm 01 tháng vào thời gian tính khấu hao (tháng phát sinh việc điều chỉnh, thay đổi nguyên giá) để xử lý phần giá trị tăng, giảm do điều chỉnh, thay đổi nguyên giá.

6. Căn cứ vào quy mô, cấp, hạng công trình, đặc điểm kinh tế, xã hội của từng địa phương; căn cứ vào thời gian tính hao mòn/trích khấu hao, tỷ lệ hao

mòn/khấu hao quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này; căn cứ đề nghị của đối tượng quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của đối tượng quản lý tài sản, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng trung ương báo cáo Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan trung ương, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp quyết định thời gian tính hao mòn/trích khấu hao và tỷ lệ hao mòn/khấu hao cụ thể đối với từng hệ thống, từng tài sản độc lập (từng đối tượng ghi sổ kế toán) đối với hệ thống và các tài sản độc lập có thời gian tính hao mòn/trích khấu hao và tỷ lệ hao mòn/ khấu hao theo khung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này cho phù hợp.

7. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng có tích hợp các thành phần công nghệ thông tin, đảm bảo an ninh mạng, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật về an ninh mạng và khoa học công nghệ: Trường hợp các bộ phận cấu thành có tuổi thọ kỹ thuật khác nhau hoặc chịu tác động của thay đổi công nghệ dẫn đến thời gian sử dụng thực tế không phù hợp với quy định chung tại Thông tư này, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương (đối với tài sản do Bộ quản lý chuyên ngành quản lý), cơ quan được Bộ, cơ quan trung ương giao nhiệm vụ (đối với tài sản do Bộ, cơ quan trung ương không phải là Bộ quản lý chuyên ngành quản lý), cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn cụ thể cho từng loại tài sản hoặc hệ thống tài sản. Việc quyết định phải dựa trên hồ sơ kỹ thuật của nhà sản xuất và đảm bảo nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm.

Điều 11. Phương pháp tính hao mòn, khấu hao

1. Mức hao mòn, khấu hao:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ tính hao mòn thì mức hao mòn hằng năm của từng tài sản được tính theo công thức:

$$\text{Mức hao mòn hằng năm của tài sản kết cấu hạ tầng} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng}}{\text{cấu hạ tầng}} \times \text{Tỷ lệ hao mòn (\%/năm)}$$

Trong đó:

- Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng được xác định theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

- Tỷ lệ hao mòn được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ trích khấu hao thì mức khấu hao được thực hiện theo quy định về trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao thì mức hao mòn, khấu hao hằng tháng của từng tài sản kết cấu hạ tầng được tính như sau:

c1) Mức khấu hao bằng (=) chi phí khấu hao được tính (kết cấu) vào giá sản phẩm, dịch vụ hạ tầng trong thời gian trích khấu hao của tài sản kết cấu hạ tầng.

c2) Mức hao mòn được tính theo công thức như sau:

$$\text{Mức hao mòn} = \frac{\text{Mức hao mòn tính theo điểm a khoản này}}{12 \text{ tháng}} - \text{Mức khấu hao quy định tại điểm c1}$$

2. Số hao mòn lũy kế, số khấu hao đã trích:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ tính hao mòn thì số hao mòn tài sản lũy kế được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Số hao mòn tài sản lũy kế đến năm (n)} \\ \text{Số hao mòn tài sản lũy kế đến năm (n-1)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số hao mòn tài sản tăng trong năm (n)} \\ \text{Số hao mòn tài sản giảm trong năm (n)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số hao mòn tài sản lũy kế đến năm (n)} \\ \text{Số hao mòn tài sản giảm trong năm (n)} \end{array}$$

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ trích khấu hao thì số khấu hao đã trích được thực hiện theo quy định về trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao thì số hao mòn lũy kế và số khấu hao đã trích được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Số hao mòn lũy kế + số} \\ \text{khấu hao đã trích đến} \\ \text{kỳ kế toán (t)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số hao mòn lũy kế + số} \\ \text{khấu hao đã trích đến} \\ \text{kỳ kế toán (t-1)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số hao mòn +} \\ \text{số khấu hao tài} \\ \text{sản tăng trong} \\ \text{kỳ kế toán (t)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số hao mòn + số} \\ \text{khấu hao tài sản} \\ \text{giảm trong kỳ kế} \\ \text{toán (t)} \end{array}$$

3. Mức tính hao mòn, trích khấu hao cho năm cuối cùng/kỳ kế toán cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ tính hao mòn thì mức tính hao mòn cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Mức tính hao mòn tài sản kết} \\ \text{cấu hạ tầng của năm cuối cùng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá của tài} \\ \text{sản kết cấu hạ tầng} \\ \text{theo quy định tại} \\ \text{Điều 6 Thông tư} \\ \text{này} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số hao mòn tài sản lũy kế đến} \\ \text{trước năm cuối cùng xác định} \\ \text{theo quy định tại điểm a khoản} \\ \text{2 Điều này} \end{array}$$

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ trích khấu hao thì mức trích khấu hao cho kỳ kế toán cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản được thực hiện theo quy định về trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao thì mức tính hao mòn/trích khấu hao cho kỳ kế toán cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Mức tính hao mòn/trích} \\ \text{khấu hao cho kỳ kế toán} \\ \text{cuối cùng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá của} \\ \text{tài sản kết cấu} \\ \text{hạ tầng theo} \\ \text{quy định tại} \\ \text{Điều 6 Thông tư} \\ \text{này} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số hao mòn lũy kế/khấu hao} \\ \text{đã trích tính đến trước kỳ kế} \\ \text{toán cuối cùng xác định theo} \\ \text{quy định tại điểm c khoản 2} \\ \text{Điều này} \end{array}$$

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng được giao, nhận điều chuyển, nhận chuyển giao quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này nhưng chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán, tài sản kết cấu hạ tầng khi kiểm kê phát hiện thừa theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư này thì đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận tài sản giao, nhận điều chuyển, nhận chuyển giao có trách nhiệm tính hao mòn, trích khấu hao tài sản từ năm tiếp nhận tài sản đưa vào sử dụng để ghi sổ kế toán; mức hao mòn, mức khấu hao hằng năm của tài sản kể từ sau năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại đối tượng quản lý tài sản được xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Riêng năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại đối tượng quản lý tài sản (năm tiếp nhận tài sản/năm thực hiện kiểm kê phát hiện thừa) thì mức hao mòn, khấu hao của tài sản được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức hao} \\ \text{mòn, khấu} \\ \text{hao của năm} \\ \text{đầu tiên ghi} \\ \text{sổ kế toán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức hao mòn,} \\ \text{khấu hao hằng} \\ \text{năm của tài sản} \\ \text{xác định theo} \\ \text{công thức quy} \\ \text{định tại khoản 1} \\ \text{Điều này} \end{array} \times \left[\begin{array}{l} \text{Thời gian tính hao} \\ \text{mòn, trích khấu} \\ \text{hao của tài sản} \\ \text{cùng loại theo quy} \\ \text{định tại khoản 1} \\ \text{Điều 10 Thông tư} \\ \text{này (năm)} \end{array} \right] - \left[\begin{array}{l} \text{Thời gian tính hao} \\ \text{mòn, trích khấu hao} \\ \text{còn lại của tài sản theo} \\ \text{quy định hoặc thời gian} \\ \text{tính hao mòn, trích} \\ \text{khấu hao còn lại của tài} \\ \text{sản theo đánh giá lại} \\ \text{(năm)} \end{array} \right]$$

Trường hợp năm bàn giao, tiếp nhận tài sản khác với năm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản thì cơ quan, đơn vị có tài sản điều chuyển, chuyển giao hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý giao tài sản phải tính bổ sung số hao mòn, khấu hao của thời gian tính từ năm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản đến năm bàn giao, tiếp nhận tài sản giao, điều chuyển, chuyển giao để ghi vào Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản. Mức hao mòn, khấu hao của 01 năm xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này⁴.

Điều 12. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng

1. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng chỉ tính hao mòn được tính theo công thức:

⁴ Để đảm bảo bao quát đầy đủ các trường hợp phát sinh trong thực tế (năm bàn giao, tiếp nhận tài sản khác với năm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản).

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại của tài sản kết} \\ \text{cấu hạ tầng tính đến ngày 31} \\ \text{tháng 12 năm (n)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá của tài} \\ \text{sản kết cấu hạ tầng} \\ \text{theo quy định tại} \\ \text{Điều 6 Thông tư} \\ \text{này} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số hao mòn tài sản lũy} \\ \text{kế đến ngày 31 tháng} \\ \text{12 năm (n)} \end{array}$$

2. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng chỉ trích khấu hao được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại của tài sản kết} \\ \text{cấu hạ tầng thủy lợi tính đến} \\ \text{ngày 31 tháng 12 năm (n)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá của tài} \\ \text{sản kết cấu hạ tầng} \\ \text{theo quy định tại} \\ \text{Điều 6 Thông tư này} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số khấu hao tài sản đã trích} \\ \text{đến ngày 31 tháng 12 năm (n)} \end{array}$$

3. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại của} \\ \text{tài sản kết cấu hạ} \\ \text{tầng tính đến ngày} \\ \text{31 tháng 12 năm} \\ \text{(n)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá của} \\ \text{tài sản kết cấu hạ} \\ \text{tầng theo quy} \\ \text{định tại Điều 6} \\ \text{Thông tư này} \end{array} - \left(\begin{array}{l} \text{Số hao mòn lũy} \\ \text{kế đến ngày 31} \\ \text{tháng 12 năm (n)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số khấu hao đã} \\ \text{trích đến ngày 31} \\ \text{tháng 12 năm (n)} \end{array} \right)$$

4. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng do đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản sau khi hết thời gian tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 5 Thông tư này mà thuộc trường hợp tài sản không phải xác lập quyền sở hữu toàn dân là giá trị đánh giá lại theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Thông tư này.

5. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng bị mất một phần hoặc bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác (trừ trường hợp tài sản được khắc phục sự cố theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng hoặc được khôi phục lại thông qua bảo hiểm, bồi thường thiệt hại của tổ chức, cá nhân có liên quan) quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này là giá trị đánh giá lại theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư này.

6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng do đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận lại khi hết thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác tài sản (bao gồm cả trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn) theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 5 Thông tư này thì đối tượng quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại, thời gian tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản phù hợp với quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Chương III

KÊ KHAI, BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 13. Mẫu báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung tài sản kết cấu hạ tầng

Mẫu báo cáo kê khai tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 1 Điều 46 Nghị định số .../2026/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Báo cáo kê khai lần đầu theo Mẫu số 01A quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng đối với:

Tài sản kết cấu hạ tầng hiện có tại thời điểm Nghị định số .../2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành;

Tài sản kết cấu hạ tầng phát sinh kể từ ngày Nghị định số .../2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

2. Báo cáo kê khai bổ sung theo Mẫu số 01B, Mẫu số 01C quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng trong trường hợp có thay đổi thông tin về đối tượng quản lý tài sản hoặc thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng đã báo cáo kê khai lần đầu.

Điều 14. Mẫu báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

Mẫu báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 5 Điều 33 và khoản 1 Điều 46 Nghị định số .../2026/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Báo cáo tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo từng phương thức quy định tại các Điều 18, 19 và 20 Nghị định số .../2026/NĐ-CP theo Mẫu số 01D quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng theo Mẫu số 02A quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Báo cáo tổng hợp tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo Mẫu số 02B quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hiện có trước ngày Nghị định số .../2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đã xác định nguyên giá, giá trị còn lại để ghi sổ kế toán theo quy định thì sử dụng nguyên giá, giá trị còn lại đã xác định để ghi sổ kế toán. Việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản từ ngày Nghị định số .../2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hiện có trước ngày Nghị định số .../2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành nhưng chưa xác định nguyên giá, giá trị còn lại để ghi sổ kế toán theo quy định thì việc xác định nguyên giá, giá trị còn lại

thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

3. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng chưa được tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định thì đối tượng quản lý tài sản thực hiện tính hao mòn toàn bộ cho các năm đã sử dụng tài sản đến hết năm tài chính 2025 theo tỷ lệ hao mòn quy định tại Thông tư này và được cộng vào số hao mòn, trích khấu hao của tài sản đó của năm tài chính 2026.

Điều 16. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026 và được áp dụng từ năm tài chính 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Bộ quản lý chuyên ngành quyết định cụ thể danh mục tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 và khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

4. Các Bộ, cơ quan trung ương có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao, kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở NN&MT, Sở Công Thương, Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Tạ Anh Tuấn

PHỤ LỤC I

Danh mục tài sản, thời gian tính hao mòn, trích khấu hao và tỷ lệ hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng

(Kèm theo Thông tư số/2026/TT-BTC ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Trên cơ sở biểu mẫu về thời gian tính hao mòn, tỷ lệ tính hao mòn của 18 loại TSKCHT theo hướng dẫn thực hiện Tổng kiểm kê năm 2025 tại Công văn số 18607/BTC-QLCS ngày 30/11/2025 của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính dự kiến danh mục tài sản, thời gian tính hao mòn/khấu hao, đề nghị các Bộ quản lý chuyên ngành có ý kiến cụ thể đối với hạ tầng thuộc ngành, lĩnh vực mình quản lý theo 13 Phụ lục dưới đây, gồm:

Danh mục 1: TSKCHT cụm công nghiệp (Bộ Công Thương).

Danh mục 2: TSKCHT khu công nghiệp (Bộ Tài chính – Cục Đầu tư nước ngoài).

Danh mục 3: TSKCHT khu kinh tế (Bộ Tài chính – Cục Đầu tư nước ngoài).

Danh mục 4: TSKCHT khu công nghệ cao (Bộ Khoa học và Công nghệ).

Danh mục 5: TSKCHT thương mại (Bộ Công Thương).

Danh mục 6: TSKCHT thông tin và truyền thông (Bộ Khoa học và Công nghệ).

Danh mục 7: TSKCHT công nghiệp công nghệ số (bao gồm cả khu công nghệ số tập trung) - Bộ Khoa học và Công nghệ

Danh mục 8: TSKCHT khu chế xuất (Bộ Tài chính – Cục Đầu tư nước ngoài).

Danh mục 9: TSKCHT văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch (Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch).

Danh mục 10: TSKCHT đô thị (Bộ Xây dựng).

Danh mục 11: TSKCHT kỹ thuật bảo vệ môi trường (Bộ Xây dựng).

Danh mục 12: TSKCHT đê điều (Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Danh mục 13: TSKCHT cảng cá, khu neo đậu, khu tránh trú bão (Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Danh mục 1: Tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp (Bộ Công Thương)

STT	Danh mục các loại tài sản kết cấu hạ tầng	Thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao (% năm)
I	Nhà, công trình phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp		
1	Nhà phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp		
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
2	Công trình phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp	10	10
II	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của cụm công nghiệp		
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2	Hệ thống cấp nước	20	5
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn	20	5
4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng	8	12,5
6	Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ	5	20
7	Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác	8	12,5
III	Công trình khác trong phạm vi cụm công nghiệp	8	12,5
			

Danh mục 2: Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp (Bộ Tài chính – Cục Đầu tư nước ngoài)

STT	Danh mục các loại tài sản kết cấu hạ tầng	Thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao (% năm)
I	Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu công nghiệp		
1	Nhà phục vụ quản lý trong khu công nghiệp		
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
2	Công trình phục vụ quản lý trong khu công nghiệp	10	10
II	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp		
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2	Hệ thống cấp nước	20	5
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn	20	5
4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng	8	12,5
6	Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ	5	20
7	Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác	8	12,5
III	Công trình khác trong phạm vi khu công nghiệp	8	12,5
			

Danh mục 3: Tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế (Bộ Tài chính – Cục Đầu tư nước ngoài)

STT	Danh mục các loại tài sản kết cấu hạ tầng	Thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao (% năm)
I	Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu kinh tế		
1	Nhà phục vụ quản lý trong khu kinh tế		
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
2	Công trình phục vụ quản lý trong khu công nghiệp	10	10
II	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu kinh tế		
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2	Hệ thống cấp nước	20	5
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn	20	5
4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng	8	12,5
6	Khu tái định cư, khu dân cư, khu đô thị		
	Công trình xây dựng cấp đặc biệt	80	1,25
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
6	Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ	5	20
7	Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác	8	12,5
III	Công trình khác trong phạm vi khu kinh tế	8	12,5
			

Danh mục 4: Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Danh mục các loại tài sản kết cấu hạ tầng	Thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao (% năm)
I	Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao		
1	Nhà phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao		
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
2	Công trình phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao	10	10
II	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghệ cao		
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2	Hệ thống cấp nước	20	5
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn	20	5
4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng	8	12,5
6	Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ	5	20
7	Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác	8	12,5
III	Công trình khác trong phạm vi khu công nghệ cao	8	12,5
			

Danh mục 5: Tài sản kết cấu hạ tầng thương mại (Bộ Công Thương)

STT	Danh mục các loại tài sản kết cấu hạ tầng	Thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao (% năm)
I	Hạ tầng thương mại là nhà, công trình xây dựng		
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
II	Vật kiến trúc		
	Khu vệ sinh, kho chứa hàng, bãi đỗ xe, khu thu gom/xử lý rác, phòng bảo vệ, không gian tín ngưỡng, kho lạnh	10	10
III	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của hạ tầng thương mại		
	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
	Hệ thống cấp thoát nước	20	5
	Hệ thống điện	8	12,5
	Hệ thống thông tin	5	20
	Hệ thống camera quan sát	5	20
	Hệ thống thông gió và điều hòa không khí	8	12,5
	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	8	12,5
	Hệ thống thu gom rác thải	20	5
IV	Các công trình khác thuộc hạ tầng thương mại	8	12,5
			

Danh mục 6: Tài sản kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông (Bộ Khoa học và Công nghệ)

Tại mục I Điều 1 Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 có quy định: “*Hạ tầng thông tin và truyền thông là một chỉnh thể thống nhất, hình thành trên cơ sở liên kết giữa mạng bưu chính, hạ tầng số, hạ tầng công nghiệp công nghệ thông tin, các nền tảng chuyển đổi số quốc gia và hệ thống bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, tạo lập môi trường an toàn tin cậy cho phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.*”. Do đó, dự kiến danh mục tương tự như hạ tầng công nghiệp công nghệ số tại phụ lục số 7.

STT	Danh mục các loại tài sản kết cấu hạ tầng	Thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao (% năm)
I	Hạ tầng thông tin và truyền thông là nhà, công trình phục vụ quản lý		
1	Nhà phục vụ quản lý hạ tầng thông tin và truyền thông		
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
2	Công trình phục vụ hạ tầng thông tin và truyền thông	10	10
II	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của hạ tầng thông tin và truyền thông		
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2	Hệ thống cấp nước	20	5
3	Hệ thống xử lý nước	20	5
4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5

5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng	8	12,5
6	Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác	8	12,5
III	Hệ thống thiết bị gắn với công trình của hạ tầng thông tin và truyền thông		
1	Hệ thống công nghệ thông tin		
	Hệ thống mạng	5	20
	Hệ thống xử lý và lưu trữ	5	20
	Hệ thống an toàn thông tin	5	20
	Hệ thống phân tích, xử lý dữ liệu	5	20
	Hệ thống camera giám sát	5	20
	Hệ thống công nghệ thông tin khác	5	20
2	Hệ thống nguồn điện	5	20
3	Hệ thống âm thanh	5	20
4	Hệ thống điều hòa	8	12,5
5	Hệ thống thang máy	8	12,5
6	Hệ thống khác	8	12,5
III	Công trình khác của hạ tầng thông tin và truyền thông	8	12,5
			

Danh mục 7: Tài sản kết cấu hạ tầng công nghiệp công nghệ số (bao gồm cả khu công nghệ số tập trung) - Bộ Khoa học và Công nghệ (Lấy theo mẫu của Khu công nghệ thông tin tập trung (nay là Khu công nghệ số tập trung) của hướng dẫn TKK 2025)

STT	Danh mục các loại tài sản kết cấu hạ tầng	Thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao (% năm)
I	Hạ tầng công nghiệp công nghệ số là nhà, công trình phục vụ quản lý		
1	Nhà phục vụ quản lý hạ tầng công nghiệp công nghệ số		
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
2	Công trình phục vụ quản lý hạ tầng công nghiệp công nghệ số	10	10
II	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của hạ tầng công nghiệp công nghệ số		
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2	Hệ thống cấp nước	20	5
3	Hệ thống xử lý nước	20	5
4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng	8	12,5
6	Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác	8	12,5
III	Hệ thống thiết bị gắn với công trình của hạ tầng công nghiệp công nghệ số		
1	Hệ thống công nghệ thông tin		
	Hệ thống mạng	5	20
	Hệ thống xử lý và lưu trữ	5	20
	Hệ thống an toàn thông tin	5	20

	Hệ thống phân tích, xử lý dữ liệu	5	20
	Hệ thống camera giám sát	5	20
	Hệ thống công nghệ thông tin khác	5	20
2	Hệ thống nguồn điện	5	20
3	Hệ thống âm thanh	5	20
4	Hệ thống điều hòa	8	12,5
5	Hệ thống thang máy	8	12,5
6	Hệ thống khác	8	12,5
III	Công trình khác của hạ tầng công nghiệp công nghệ số	8	12,5
			

Danh mục 8: Tài sản kết cấu hạ tầng khu chế xuất (Bộ Tài chính – Cục Đầu tư nước ngoài)

Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP thì: “Khu chế xuất là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, cung ứng dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu; được ngăn cách với khu vực bên ngoài theo quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan quy định tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.”. Do đó, tham khảo lấy theo danh mục của Khu công nghiệp tại Phụ lục số 02.

STT	Danh mục các loại tài sản kết cấu hạ tầng	Thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao (% năm)
I	Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu chế xuất		
1	Nhà phục vụ quản lý trong khu chế xuất		
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
2	Công trình phục vụ quản lý trong khu chế xuất	10	10
II	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu chế xuất		
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2	Hệ thống cấp nước	20	5
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn	20	5
4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng	8	12,5
6	Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ	5	20
7	Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác	8	12,5
III	Công trình khác trong phạm vi khu chế xuất	8	12,5
			

Danh mục 9: Tài sản kết cấu hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch (Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch)

STT	Danh mục các loại tài sản kết cấu hạ tầng	Thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao (% năm)
I	Hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch		
1	Hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch là nhà, công trình xây dựng (căn cứ cấp hạng nhà để xác định)		
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
2	Hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch là sân thể thao, sân chơi	20	5
II	Hạ tầng trong Làng Văn hóa – Du lịch các dân tộc Việt Nam		
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2	Tài sản kết cấu hạ tầng khác		
	Hạ tầng cấp	5	20
	Hệ thống cấp điện	8	12,5
	Hệ thống cấp nước	20	5
	Hệ thống bãi đỗ xe	25	4
	Hạ tầng khác	8	12,5
			

Danh mục 10: Tài sản kết cấu hạ tầng đô thị (Bộ Xây dựng) - (Theo mẫu hạ tầng công trình ngầm đô thị của hướng dẫn TKK 2025)

STT	Danh mục các loại tài sản kết cấu hạ tầng	Thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao (% năm)
1	Công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm	8	12,5
2	Công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm	8	12,5
3	Hào kỹ thuật	8	12,5
4	Tuynel kỹ thuật	8	12,5
			

Danh mục 11: Tài sản kết cấu hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường (Bộ Xây dựng)

Căn cứ quy định tại khoản 24 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định: “*Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường bao gồm hệ thống thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải, quan trắc môi trường và công trình bảo vệ môi trường khác.*”

STT	Danh mục các loại tài sản kết cấu hạ tầng	Thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao (% năm)
1	Hệ thống thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải	20	5
2	Hệ thống quan trắc môi trường	8	12,5
3	Công trình bảo vệ môi trường khác	8	12,5
			

Danh mục 12: Tài sản kết cấu hạ tầng đê điều (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Danh mục các loại tài sản kết cấu hạ tầng	Thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao (% năm)
1	Đê sông	80	1,25
2	Đê biển	80	1,25
3	Đê cửa sông	80	1,25
4	Đê bồi	80	1,25
5	Đê bao	80	1,25
6	Đê chuyên dùng	80	1,25
			

Danh mục 13: Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu, khu tránh trú bão (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Danh mục các loại tài sản kết cấu hạ tầng	Thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao (% năm)
1	Cầu cảng	10	10
2	Nhà, Công trình phục vụ hoạt động của cảng cá		
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
3	Khu neo đậu, khu chuyển tải	10	10
4	Luồng vào cảng cá	Không tính hao mòn/khấu hao	
5	Kho, bãi, vật tư, vật liệu	13	5,56
6	Công trình phụ trợ	10	10
			

Phụ lục II
CÁC BIỂU MẪU

*(Kèm theo Thông tư số/2026/TT-BTC ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mẫu số 01A	Báo cáo kê khai lần đầu tài sản kết cấu hạ tầng.
Mẫu số 01B	Báo cáo kê khai bổ sung thông tin.
Mẫu số 01C	Báo cáo kê khai tăng, giảm tài sản kết cấu hạ tầng.
Mẫu số 01D	Báo cáo tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.
Mẫu số 02A	Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng.
Mẫu số 02B	Báo cáo tổng hợp tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.
Mẫu số 03	Danh mục tài sản, thời gian tính hao mòn, trích khấu hao và tỷ lệ hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng

BỘ/CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/UBND TỈNH,
THÀNH PHỐ...
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Kê khai lần đầu tài sản kết cấu hạ tầng

A. Thông tin về đối tượng báo cáo

Tên đối tượng:.....

Mã đơn vị:

Địa chỉ: Thôn/Xóm.....Xã/Phường.....Tỉnh/Thành phố

Loại hình:

B. Thông tin về người lập biểu:

Họ và tên:

Điện thoại liên hệ:

Email:

C. Thông tin về tài sản

STT	Tài sản (Chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tỉnh	Thông số cơ bản (Số lượng/Khối lượng/Chiều dài...)	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)		Giá trị tài sản (đồng)				Chế độ hao mòn/ khấu hao	Tình trạng sử dụng của tài sản		Ghi chú
					Đất	Sàn sử dụng nhà	Nguyên giá	Hao mòn (lũy kế)	Khấu hao (lũy kế)	Giá trị còn lại		Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ/NGƯỜI

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA DOANH

NGHIỆP BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01A:

- Đối tượng báo cáo: Tên đối tượng quản lý tài sản quy định tại Điều 4 Nghị định số .../2026/NĐ-CP, khoản 3 Điều 2 Thông tư này; trường hợp phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số .../2026/NĐ-CP thì đơn vị thực hiện báo cáo là đơn vị được phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán.
- Cột (2) Tài sản: Ghi tên tài sản theo Danh mục tài sản thuộc phạm vi quản lý được quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số .../2026/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư này.
- Cột (4) Thông số cơ bản: Ghi các thông số cơ bản của tài sản theo yêu cầu quản lý.
- Cột (5) Năm đưa vào sử dụng: Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi N/A.
- Cột (6) Diện tích đất kê khai là diện tích trong quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền hoặc diện tích đất theo hồ sơ cắm mốc phạm vi bảo vệ công trình/hạng mục công trình hoặc hồ sơ hoàn thành công trình/hạng mục công trình hoặc diện tích đất thực tế quản lý, sử dụng.

- Cột (8) Nguyên giá: Theo quy định tại Điều 12 Nghị định số .../2026/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư này.
- Cột (9) và cột (10): Theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.
- Cột (11) GTCL là giá trị còn lại: Theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.
- Cột (12) Chế độ hao mòn/ khấu hao: Ghi chế độ hao mòn/ khấu hao áp dụng đối với tài sản.
- Cột (13) Còn sử dụng được: Ghi 1 nếu tài sản còn sử dụng được; Ghi 0 nếu tài sản không còn sử dụng được.
- Cột (14) Hỏng, không sử dụng được: Ghi 1 nếu tài sản hỏng, không sử dụng được; Ghi 0 nếu tài sản còn sử dụng được.

BỘ/CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/UBND TỈNH,
THÀNH PHỐ...
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kê khai bổ sung thông tin

A. Thông tin về đối tượng báo cáo

Tên đối tượng báo cáo:

Mã đơn vị:

Địa chỉ: Thôn/Xóm.....Xã/Phường.....Tỉnh/Thành phố

B. Thông tin thay đổi

STT	Chi tiêu	Thông tin đã kê khai	Thông tin thay đổi	Ngày tháng thay đổi thông tin	Lý do thay đổi thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I. Về cơ quan, đơn vị quản lý tài sản						
1	Tên					
2	Địa chỉ					
3	Cơ quan quản lý cấp trên					
4	Thông tin khác					
II. Về tài sản						
1	Tên tài sản (địa chỉ)					
2	Đơn vị tính					
3	Thông số cơ bản					
4	Năm đưa vào sử dụng					
5	Diện tích đất (m2)					
6	Nguyên giá (đồng)					
7	Giá trị còn lại (đồng)					
8	Tình trạng tài sản					
9	Thông tin khác					
III. Về việc khai thác tài sản						
1	Phương thức khai thác					
2	Thông tin khác					
	...					

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ/NGƯỜI

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA DOANH

NGHIỆP BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01B:

- Đối tượng báo cáo: Tên đối tượng quản lý tài sản quy định tại Điều 4 Nghị định số .../2026/NĐ-CP, khoản 3 Điều 2 Thông tư này; trường hợp phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số .../2026/NĐ-CP thì đơn vị thực hiện báo cáo là đơn vị được phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán.

- Cột (3) Thông tin đã kê khai: Là thông tin tại Mẫu số 01A ban hành kèm theo Thông tư này.

- Phương thức khai thác tài sản: Theo quy định tại Điều 16 và Điều 42 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

BỘ/CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/UBND TỈNH,
THÀNH PHỐ...
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kê khai tăng, giảm tài sản kết cấu hạ tầng

A. Thông tin về đối tượng báo cáo

Tên đối tượng:

Mã đơn vị:.....

B. Thông tin về tài sản

ĐVT: đồng

STT	Danh mục tài sản	Hình thức xử lý tài sản	Quyết định xử lý (Số, ngày)	Đối tượng tiếp nhận tài sản	Tổng số tiền thu được	Chi phí xử lý	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6-7)	(9)
	Tổng cộng							

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ/NGƯỜI ĐẠI
DIỆN PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP BÁO
CÁO**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01C:

- Đối tượng báo cáo: Tên đối tượng quản lý tài sản quy định tại Điều 4 Nghị định số .../2026/NĐ-CP, khoản 3 Điều 2 Thông tư này; trường hợp phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số .../2026/NĐ-CP thì đơn vị thực hiện báo cáo là đơn vị được phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán.
- Cột (2): Danh mục tài sản thuộc phạm vi quản lý được quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số .../2026/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư này.
- Cột (3) Hình thức, phương thức xử lý: Theo quy định tại Điều 23 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.
- Cột (4) Quyết định xử lý: Theo quy định tại các Điều 24, 25, 26, 27, 28, 29 và 30 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.
- Cột (7), (8): Theo quy định tại Điều 31 và khoản 8 Điều 44 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

BỘ/CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/UBND TỈNH,
THÀNH PHỐ...
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Tình hình khai thác tài sản khấu cầu hạ tầng
(Theo từng phương thức khai thác tài sản)

A. Thông tin về đối tượng báo cáo

Tên đơn vị:

Mã đơn vị:.....

B. Thông tin về tình hình khai thác tài sản

STT	Danh mục tài sản	Phương thức khai thác	Hợp đồng khai thác tài sản				Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được phê duyệt		Quản lý, sử dụng số tiền thu được (đồng)			Ghi chú
			Số, ngày	Giá trị Hợp đồng (đồng)	Thời hạn khai thác (năm, tháng)	Tổ chức, doanh nghiệp nhận khai thác	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (Số/ngày)	Tổng số vốn đầu tư (đồng)	Tổng số tiền đã thu	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng cộng												

....., ngày ... tháng ... năm

....., ngày..... tháng..... năm

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ
CẤP TRÊN (nếu có)**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN
VỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP BÁO CÁO**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01D:

- Cột (2): Danh mục tài sản thuộc phạm vi quản lý được quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số .../2026/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư này.
- Cột (3) Phương thức khai thác: Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.
- Cột (4), (5), (6), (7) Hợp đồng khai thác tài sản: Theo quy định tại các Điều 18, 19 và 20 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.
- Cột (8), (9) Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được phê duyệt: Theo quy định tại Điều 20 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.
- Cơ quan quản lý cấp trên: Là cơ quan cấp trên trực tiếp của đối tượng quản lý tài sản.

BỘ/CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/UBND TỈNH,
THÀNH PHỐ...
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng

Kỳ báo cáo:

STT	Đối tượng quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thông số cơ bản (Số lượng/Khối lượng/ Chiều dài...)	Diện tích (m2)		Giá trị tài sản (đồng)		Hình thức xử lý tài sản							Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản (đồng)			Ghi chú
				Đất	Sân sử dụng nhà	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Bán	Thanh lý	Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Khác	Tổng số tiền thu được	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng cộng																	

....., ngày ... tháng ... năm
XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ
CẤP TRÊN (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày.... tháng..... năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN
VỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BỘ/CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/UBND TỈNH,
THÀNH PHỐ...
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Tổng hợp tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

Kỳ báo cáo

STT	Cơ quan quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thông số cơ bản (Số lượng/Khối lượng/Chiều dài...)	Diện tích (m2)		Giá trị tài sản (đồng)		Phương thức khai thác tài sản				Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản (đồng)			Ghi chú
				Đất	Sân sử dụng nhà	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trực tiếp tổ chức khai thác	Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản	Cho thuê quyền khai thác tài sản	Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản	Số tiền thu được	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng cộng														

....., ngày ... tháng ... năm

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ
CẤP TRÊN (nếu có)**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN
VỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP BÁO CÁO**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**DANH MỤC TÀI SẢN, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN, TRÍCH KHẤU HAO
VÀ TỶ LỆ HAO MÒN, TRÍCH KHẤU HAO
TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG**

(Do các Bộ quản lý chuyên ngành quy định đối với tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình)

STT	Danh mục các loại tài sản kết cấu hạ tầng	Thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao (% năm)
(1)	(2)	(3)	(4)

(*) Bộ quản lý chuyên ngành quy định cụ thể danh mục tài sản, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn/khấu hao với nguyên tắc sau:

(i) Tài sản kết cấu hạ tầng tương tự các tài sản đã được quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025, các Thông tư quy định về quản lý tính hao mòn, trích khấu hao về TSKCHT đã được ban hành thì sử dụng thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn/khấu hao tương ứng...

(ii) Tài sản kết cấu hạ tầng chưa có quy định tại điểm (i) thì Bộ quản lý chuyên ngành căn cứ quy định của pháp luật chuyên ngành, thực tiễn quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng để quy định cụ thể.